

CTCP Nam Dược (UPCOM: NDC)

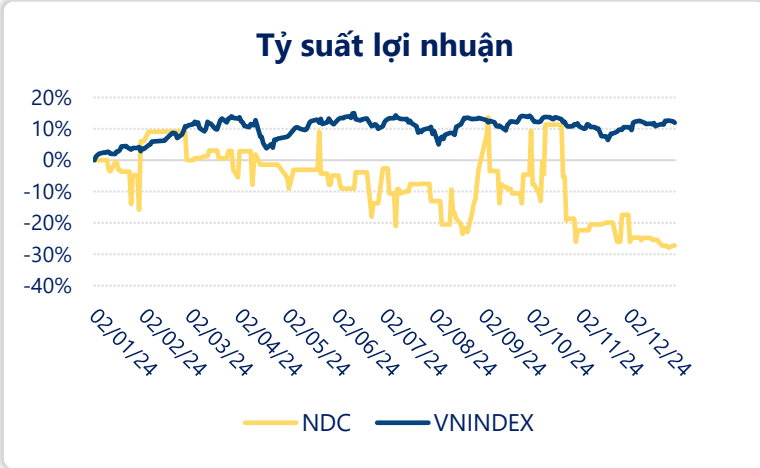
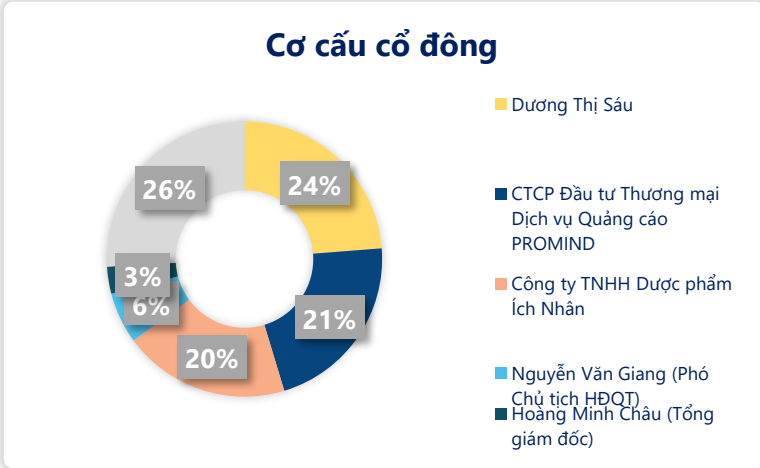
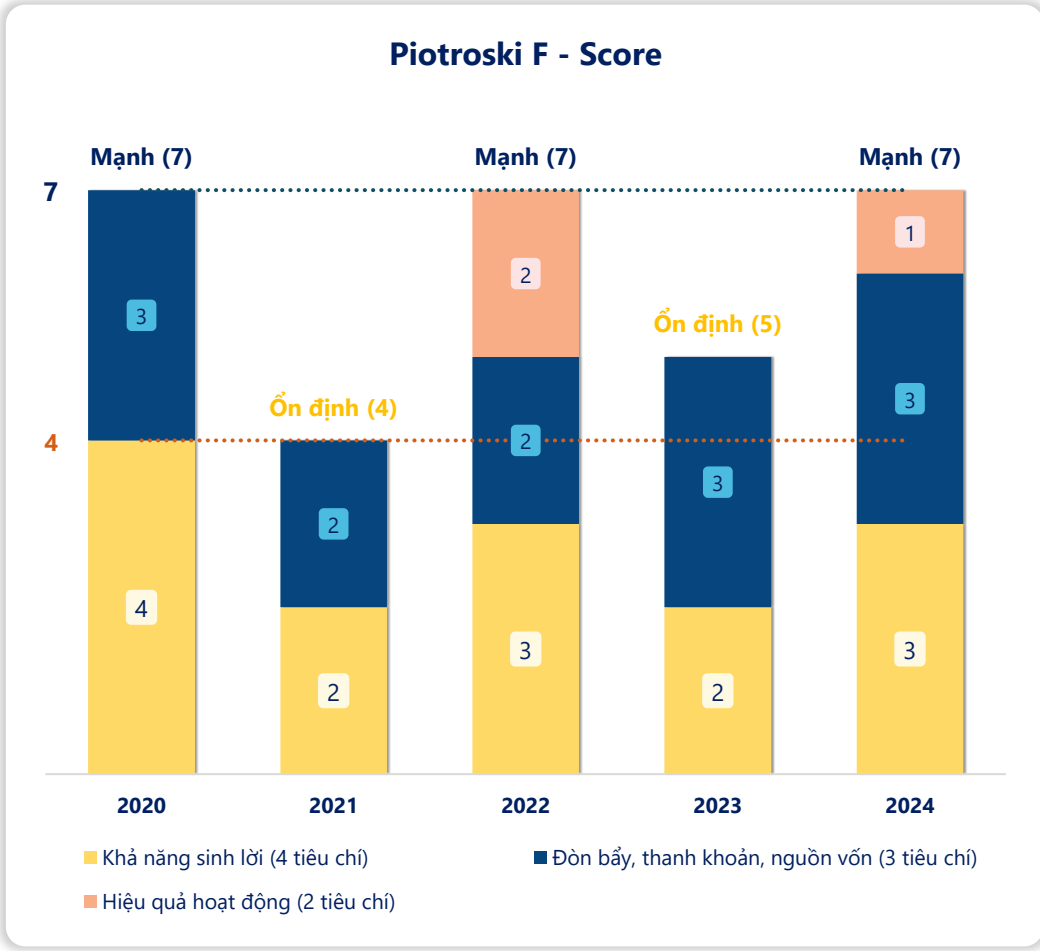
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	118,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.4%	-18.6%	-18.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
950	YoY
tỷ VNĐ	▲ 120
	▲ 14.4%

LN sau thuế	2024
98.7	YoY
tỷ VNĐ	▲ 2.20
	▲ 2.3%



Năm **2024**, F-Score của **NDC** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

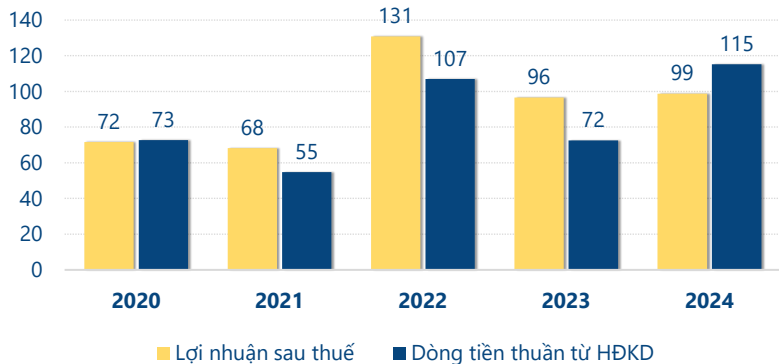
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

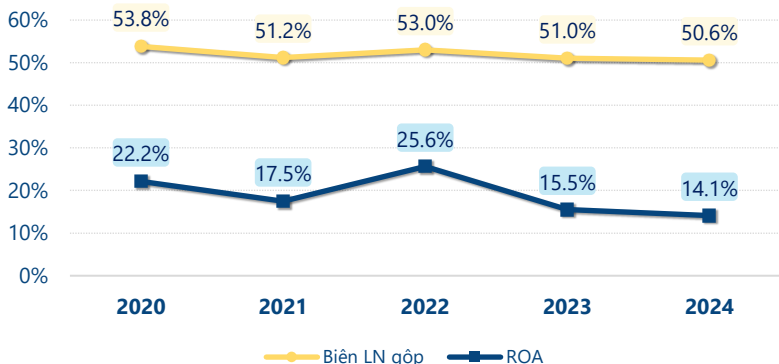
CTCP Nam Dược (UPCOM: NDC)

tỷ VNĐ

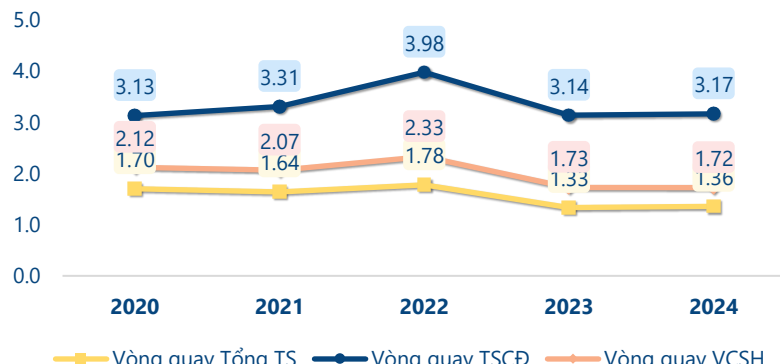
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

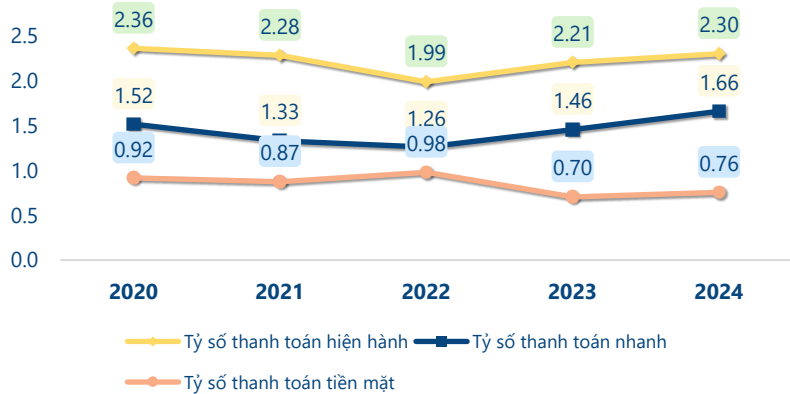


Vòng quay tài sản

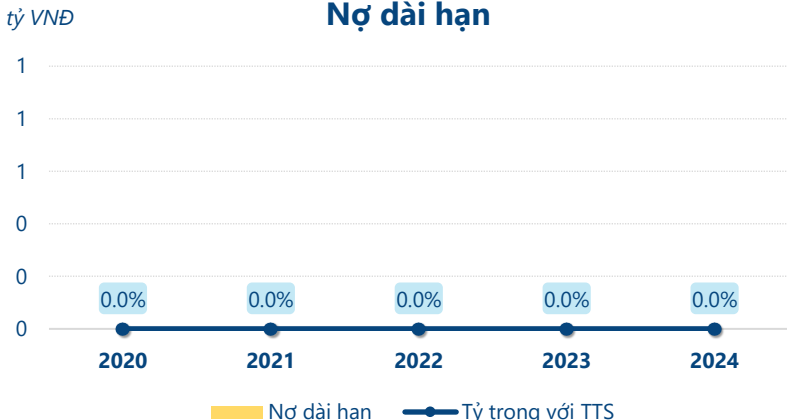


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NDC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

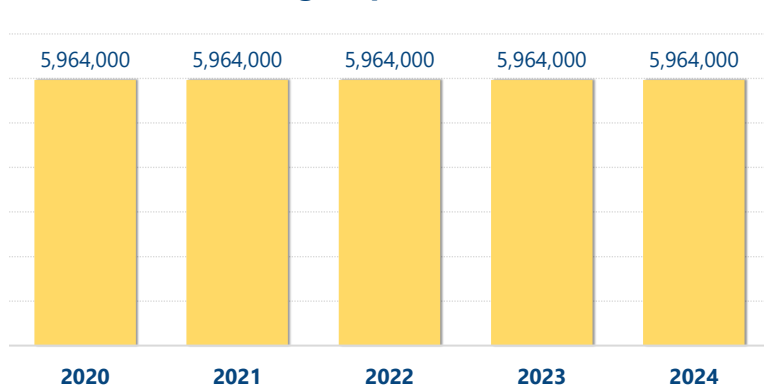
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	749	650	15.3%
Tài sản ngắn hạn	372	299	24.3%
Tiền và tương đương tiền	122	95.6	27.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.2	45.0	89.2%
Phải thu ngắn hạn	54.1	51.6	5.0%
Hàng tồn kho	104	102	2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.80	5.56	22.4%
Tài sản dài hạn	377	350	7.5%
Phải thu dài hạn	0.76	0.51	49.0%
Tài sản cố định	317	282	12.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.83	18.5	-52.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.26	0.26	0.0%
Tài sản dài hạn khác	49.5	48.7	1.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	162	136	19.1%
Nợ ngắn hạn	162	136	19.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	25.7	26.6	-3.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	587	514	14.3%
Vốn chủ sở hữu	587	514	14.3%
Vốn điều lệ	59.6	59.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	550	640	907	830	950
Giá vốn hàng bán	254	312	427	407	469
Lợi nhuận gộp	296	328	481	424	481
Doanh thu HĐTC	0.70	1.92	2.13	3.13	4.55
Chi phí TC	0.26	0.01	0.03	0.04	0.10
Chi phí lãi vay	0.00	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	159	183	247	233	276
Chi phí QLDN	53.8	60.9	71.6	72.9	81.7
LN thuần từ HĐKD	83.7	86.3	164	121	128
Lợi nhuận khác	-0.85	-0.98	-0.10	-0.07	-2.08
LN trước thuế	82.8	85.3	164	121	125
Lợi nhuận sau thuế	71.6	68.2	131	96.5	98.7
LNST của CĐ cty mẹ	71.6	68.2	131	96.5	98.7

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.7	54.7	107	72.5	115
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.6	-20.7	-30.8	-108	-73.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.6	-15.0	-11.8	-14.8	-15.5
Tiền đầu kỳ	32.7	62.2	81.2	146	95.6
Lưu chuyển tiền thuần	29.5	19.0	64.5	-50.0	26.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.2	81.2	146	95.6	122